UBND QUẬN TÂN BÌNH
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trường THCS: TRẦN VĂN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG LƯƠNG THÁNG 01/2022 BAO GỒM PC TNNG (MỨC LƯƠNG 1.490.000Đ)

STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGẠCH	BẬC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN					TRUY LĨNH				TỔNG QUỸ LƯƠNG	BHXH (8% TQL)	BHYT (1.5% TQL)	BHTN (1% TQL)	PCUĐ (30%)	TRUY LĨNH PCUĐ	TIỀN LĨNH	GHI CHÚ
							Lương	PC TNVK	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	B.lưu	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	PC chức vụ	PC TNNG								
			BIÊN CHẾ				163,525	1,39	3,30	4,230	243.652.250	2.077.654	-	4.917.000	28.051.985	-	-	-	-	278.698.891	22.295.912	4.180.485	2.786.990	73.397.132	-	322.832.636	
1	BC1	HT	LƯU THỊ KIM THÚY	A1	V.07.04.11	9	4,980		0,55	0,21	7.420.200	-	-	819.500	1.730.337					9.970.037	797.603	149.550	99.699	2.471.910	0	11.395.095	HT
2	BC0	GV	NGUYỄN XUÂN HÒA	A1	V.07.04.11	9	4,980	0,65		0,34	7.420.200	964.626	-	-	2.850.841					11.235.667	898.853	168.535	112.357	2.515.448	0	12.571.370	
3	BC0	GV	TRẦN TRỌNG HUÂN	A1	V.07.04.11	9	4,980	0,50		0,32	7.420.200	742.020	-	-	2.611.910					10.774.130	861.930	161.612	107.741	2.448.666	0	12.091.513	
4	BC1	GV	TRẦN THỊ XUÂN DUYÊN	A1	V.07.04.11	9	4,980	0,25	0,20	0,24	7.420.200	371.010	-	298.000	1.941.410					10.030.620	802.450	150.459	100.306	2.426.763	0	11.404.168	Tổ trưởng
5	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC NGA	A1	V.07.04.11	9	4,980		0,20	0,26	7.420.200	-	-	298.000	2.006.732					9.724.932	777.995	145.874	97.249	2.315.460	0	11.019.274	Tổ trưởng
6	BC1	GV	ĐẶNG TIẾN KIỀU NGÂN	A1	V.07.04.11	9	4,980			0,26	7.420.200	-	-	-	1.929.252					9.349.452	747.956	140.242	93.495	2.226.060	0	10.593.819	
7	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC BÍCH	A1	V.07.04.11	9	4,980		0,20	0,26	7.420.200	-	-	298.000	2.006.732					9.724.932	777.995	145.874	97.249	2.315.460	0	11.019.274	Tổ trưởng
8	BC1	GV	BÙI THỊ KIM OANH	A1	V.07.04.11	8	4,650			0,22	6.928.500	-	-	-	1.524.270					8.452.770	676.222	126.792	84.528	2.078.550	0	9.643.778	
9	BC1	GV	HỒ THỊ THU PHƯƠNG	A1	V.07.04.11	7	4,320			0,20	6.436.800	-	-	-	1.287.360					7.724.160	617.933	115.862	77.242	1.931.040	0	8.844.163	
10	BC0	GV	NGUYỄN DUY SINH	A1	V.07.04.11	7	4,320			0,20	6.436.800	-	-	-	1.287.360					7.724.160	617.933	115.862	77.242	1.931.040	0	8.844.163	
11	BC1	GV	TRẦN THỊ THANH THÚY	A1	V.07.04.11	5	3,660			0,14	5.453.400	-	-	-	763.476					6.216.876	497.350	93.253	62.169	1.636.020	0	7.200.124	
12	BC0	GV	HOA NAM	A1	V.07.04.11	6	3,990		0,20	0,13	5.945.100	-	-	298.000	811.603					7.054.703	564.376	105.821	70.547	1.872.930	0	8.186.889	Tổ trưởng
13	BC0	GV	NGUYỄN VĂN TIẾP	A1	V.07.04.11	4	3,330		0,20	0,12	4.961.700	-	-	298.000	631.164					5.890.864	471.269	88.363	58.909	1.577.910	0	6.850.233	Tổ trưởng
14	BC0	GV	CHU CÔNG CƯƠNG	A1	V.07.04.11	5	3,660			0,12	5.453.400	-	-	-	654.408					6.107.808	488.625	91.617	61.078	1.636.020	0	7.102.508	
15	BC0	GV	ĐINH DUY TÂM	A1	V.07.04.11	4	3,330			0,12	4.961.700	-	-	-	595.404					5.557.104	444.568	83.357	55.571	1.488.510	0	6.462.118	
16	BC1	GV	TRẦN THỊ HỒNG TRANG	A1	V.07.04.11	4	3,330		0,20	0,09	4.961.700	-	-	298.000	473.373					5.733.073	458.646	85.996	57.331	1.577.910	0	6.709.010	Tổ trưởng
17	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THÚY CHI	A1	V.07.04.11	4	3,330		0,15	0,09	4.961.700	-	-	223.500	466.668					5.651.868	452.149	84.778	56.519	1.555.560	0	6.613.982	Tổ phó
18	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC THẢO LOAN	A1	V.07.04.11	4	3,330			0,09	4.961.700	-	-	-	446.553					5.408.253	432.660	81.124	54.083	1.488.510	0	6.328.896	
19	BC0	GV	LÊ QUỐC THẮNG	A1	V.07.04.11	3	3,000			0,06	4.470.000	-	-	-	268.200					4.738.200	379.056	71.073	47.382	1.341.000	0	5.581.689	
20	BC0	GV	NGÔ QUANG VIỆT	A1	V.07.04.11	2	2,670		0,15		3.978.300	-	-	223.500	-					4.201.800	336.144	63.027	42.018	1.260.540	0	5.021.151	Tổ phó
21	BC1	GV	HOÀNG THỊ THANH THUỶ	A0	V.07.04.12	6	3,650			0,15	5.438.500	-	-	-	815.775					6.254.275	500.342	93.814	62.543	1.631.550	0	7.229.126	
22	BC0	GV	DƯƠNG QUỐC TOÀN	A0	V.07.04.12	5	3,340			0,13	4.976.600	-	-	-	646.958					5.623.558	449.885	84.353	56.236	1.492.980	0	6.526.064	
23	BC1	GV	TRƯƠNG NGỌC BÍCH VÂN	A0	V.07.04.12	3	3,030		0,15	0,11	4.514.700	-	-	223.500	521.202					5.259.402	420.752	78.891	52.594	1.421.460	0	6.128.625	Tổ phó
24	BC1	GV	HOÀNG THỊ QUYÊN	A0	V.07.04.12	1	2,720			0,05	4.052.800	-	-	-	202.640					4.255.440	340.435	63.832	42.554	1.215.840	0	5.024.459	
25	BC1	GV	ĐẶO THỊ HUỆ	A0	V.07.04.12	1	2,410		0,15		3.590.900	-	-	223.500	-					3.814.400	305.152	57.216	38.144	1.144.320	0	4.558.208	Tổ phó
26	BC1	GV	ĐẶNG THỊ MINH	A0	V.07.04.12	1	2,100		0,15	0,06	3.129.000	-	-	223.500	201.150					3.553.650	284.292	53.305	35.537	1.005.750	0	4.186.266	Tổ phó
27	BC1	GV	HÀ THỊ THƠM	A0	V.07.04.12	2	2,410				3.590.900	-	-	-	-					3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	
28	BC1	GV	NGUYỄN THỊ LAN CHI	A0	V.07.04.12	2	2,410				3.590.900	-	-	-	-					3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	
29	BC1	GV	LÊ THỊ KIM NHUNG	A0	V.07.04.12	1	2,410				3.590.900	-	-	-	-					3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	
30	BC1	GV	TRẦN THỊ HOA MY	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
31	BC1	GV	ĐOÀN THỊ BÌNH	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
32	BC1	GV	BÙI THỊ THẢO	A0	V.07.04.12						-	-	-	-	-					-	-	-	-	938.700	0	938.700	Nghỉ thai sản từ tháng 9/2021
33	BC1	GV	TRẦN THỊ BẢO NHU	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
34	BC1	GV	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
35	BC0	GV	PHẠM ĐÌNH NGHĨA	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
36	BC1	GV	NGUYỄN THỊ HIỀN	A0	V.07.04.12	1	2,190		0,15		3.129.000	-	-	223.500	-					3.352.500	268.200	50.288	33.525	1.005.750	0	4.006.237	Tổ phó

STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGẠCH	BẬC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN					TRUY LĨNH				TỔNG	BHXH	BHYT	BHTN	PCUĐ	TRUY LĨNH	TIỀN LĨNH	GHI CHÚ
							Lương	PC TNVK	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	B.lưu	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	PC chức vụ	PC TNNG	QUỸ LƯƠNG	(8% TQL)	(1.5% TQL)	(1% TQL)	(30%)	PCUĐ		
37	BC1	GV	ĐẶNG THỊ HẢI XUYÊN	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
38	BC1	GV	HOÀNG THỊ QUỲNH TRANG	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
39	BC1	GV	NGUYỄN HOÀNG LÂM THẢO	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
40	BC1	GV	NGÔ THỊ LY LY	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
41	BC0	GV	ĐỖ VIỆT ĐỨC	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
42	BC0	GV	TRẦN NGỌC THUẬN	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
43	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THÚY NHUNG	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
44	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC THÁI AN	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
45	BC1	GV	BÙI THỊ NGỌC TUYỀN	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
46	BC1	GV	TRẦN THỊ TRANG	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-		-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
47	BC1	GV	PHẠM THỊ ÁNH TUYẾT	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
48	BC1	GV	LÀI HOÀNG THANH THẢO	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
49	BC1	GV	LÊ THỊ LAN	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
50	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	A0	V.07.04.12	1	1,785				2.659.650	-	-	-	-					2.659.650	212.772	39.895	26.597	797.895	0	3.178.281	
51	BC1	NV	LAI THỊ LOAN	A1	01.003	5	3,660		0,20		5.453.400	-	-	298.000						5.751.400	460.112	86.271	57.514			5.147.503	Tổ trưởng
52	BC1	NV	NGUYỄN NGỌC QUỲNH TRÂM	B	02.008	3	2,260				3.367.400	-	-	-						3.367.400	269.392	50.511	33.674			3.013.823	
53	BC1	GV	NGUYỄN THÚY ÂN	A1	V.07.04.11	3	3,000			0,07	4.470.000	-	-	-	312.900					4.782.900	382.632	71.744	47.829	1.341.000	0	5.621.695	
54	BC1	GV	NGÔ VŨ HÀ NA	A1	V.07.04.11	3	3,000			0,06	4.470.000	-	-	-	268.200					4.738.200	379.056	71.073	47.382	1.341.000	0	5.581.689	
55	BC1	HP	HUỲNH THỊ NGỌC NGOAN	A1	V.07.04.11	5	3,660		0,45	0,13	5.453.400	-	-	670.500	796.107					6.920.007	553.601	103.799	69.199	1.837.170	0	8.030.578	PHT
			HỢP ĐỒNG 161				**4,220**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**6.287.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.287.800**	**503.024**	**94.317**	**62.878**	**0**	**0**	**5.627.581**	
56	HD	NV	HỒ THỊ NHƯ MAI		01.009	3	1,360				2.026.400	-	-	-						2.026.400	162.112	30.396	20.264			1.813.628	
57	HD	NV	NGUYỄN THU YẾN		01.009	3	1,360				2.026.400	-	-	-						2.026.400	162.112	30.396	20.264			1.813.628	
58	HD	NV	MAI HỒNG TIẾN		01.011	1	1,500				2.235.000	-	-	-						2.235.000	178.800	33.525	22.350			2.000.325	
TỔNG KẾT			LƯƠNG				167,745	1,394	3,300	4,230	249.940.050	2.077.656	0	4.917.000	28.051.985	0	0	0	0	284.986.691	22.798.936	4.274.802	2.849.868	73.397.132	0	328.460.217	
			NHÂN SỰ		BC	TS	HĐ			BGH	GV	CNV	-	-	-	NAM			NỮ	-				-	-		
					55	0	0			2	51	5				13			42								

Số tiền bằng chữ: Ba trăm hai mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi ngàn hai trăm mười bảy đồng./

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Cẩm Tú

Tân Bình, ngày 25 tháng 01 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRẦN VĂN QUANG QUẬN TÂN BÌNH

Trần Thị Kim Thúy